CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18

Ngày 31/03/2025	42,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.2%	**5.2%**	**15.1%**

DT thuần
Q1/25
703
tỷ VNĐ
QoQ: ▼855| -54.9%
YoY: ▼265| -27.4%

LN thuần
Q1/25
42.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.5| -44.1%
YoY: ▲ 28.1| 195%

LN sau thuế
Q1/25
14.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼81.0| -84.9%
YoY: ▲ 2.20| 18.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
3.4%
YoY: +/-▼ 5.5%

ROE (TTM)
Q1/25
30.4%
YoY: +/-▲ 0.9%

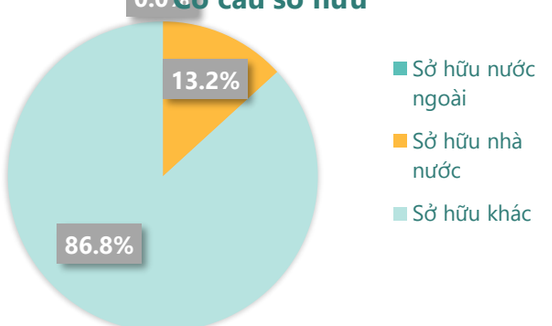
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	30,200 - 46,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,624
Số lượng CPLH (CP)	38,116,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	67,180
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.08
EPS	5,637
P/E	7.6

DT thuần
2024
4,925
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,843| 59.8%

LN thuần
2024
304
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 277| 1040%

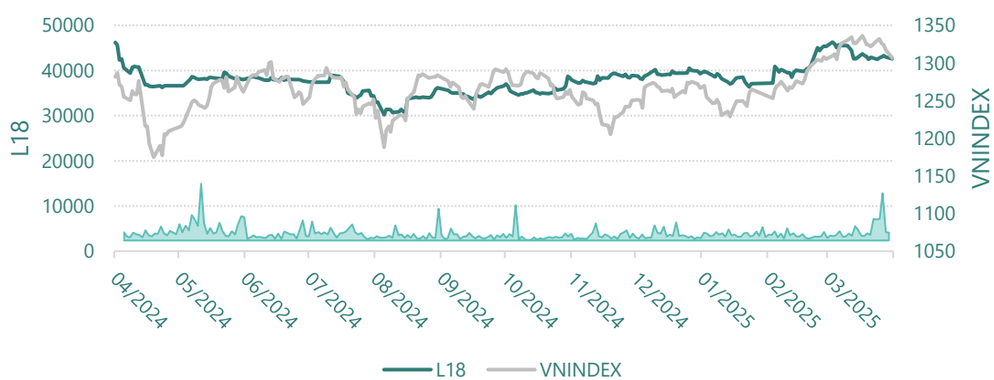
LN sau thuế
2024
225
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 168| 292%

Cơ cấu sở hữu

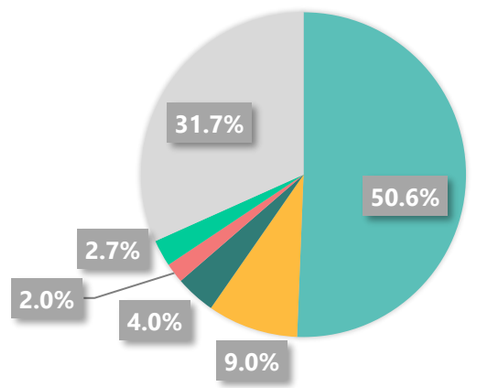


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



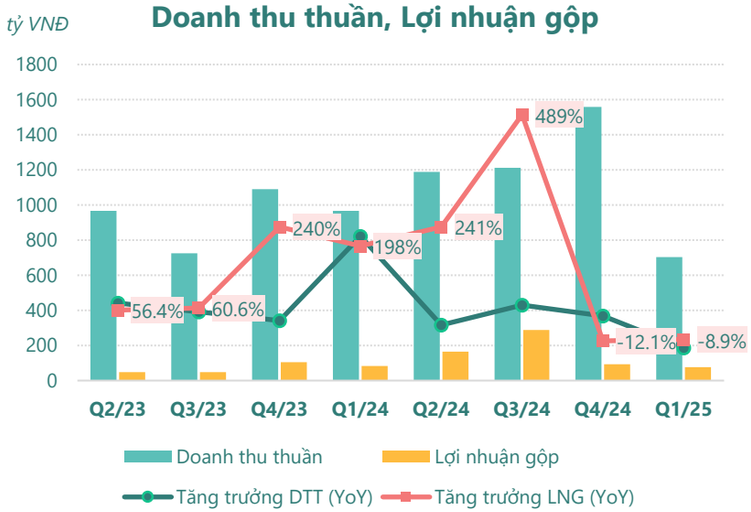
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

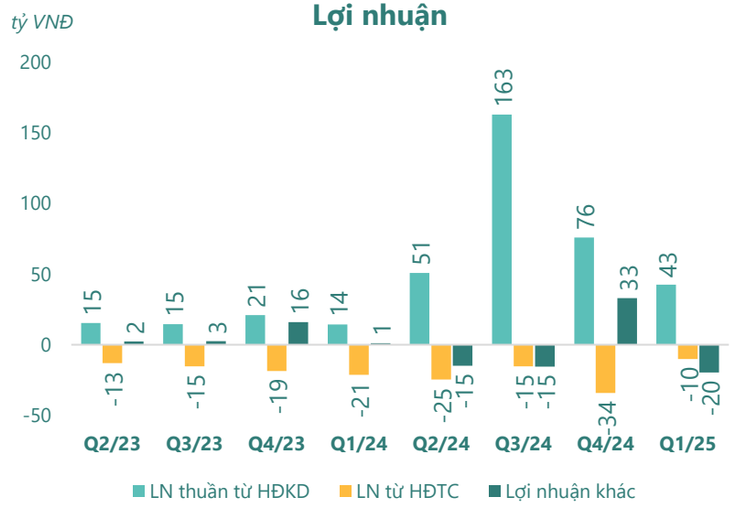
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



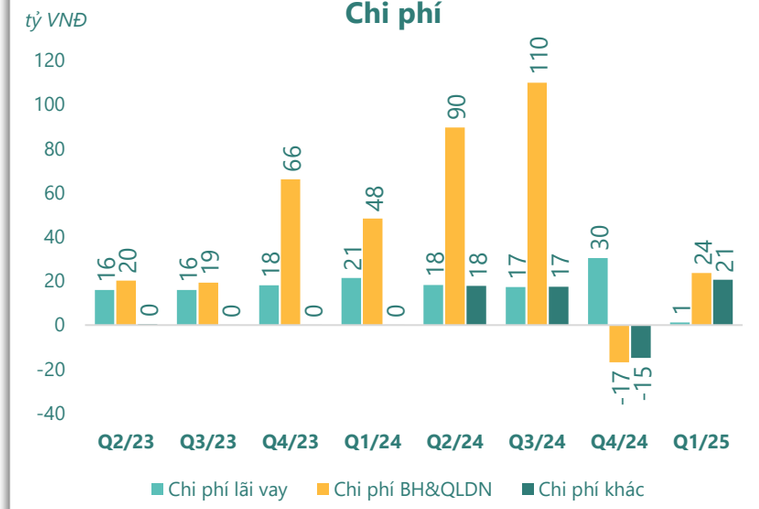
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



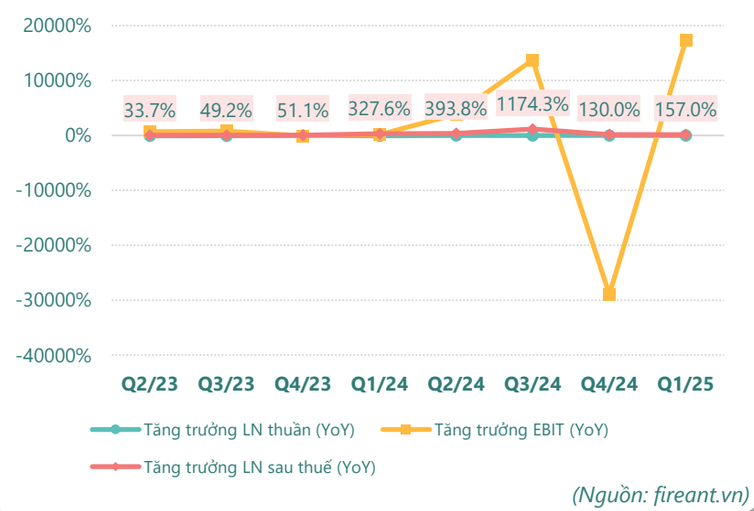
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



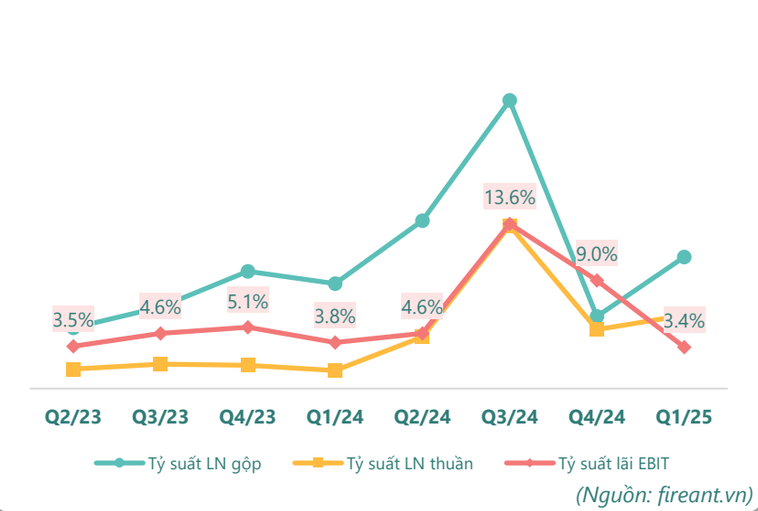
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



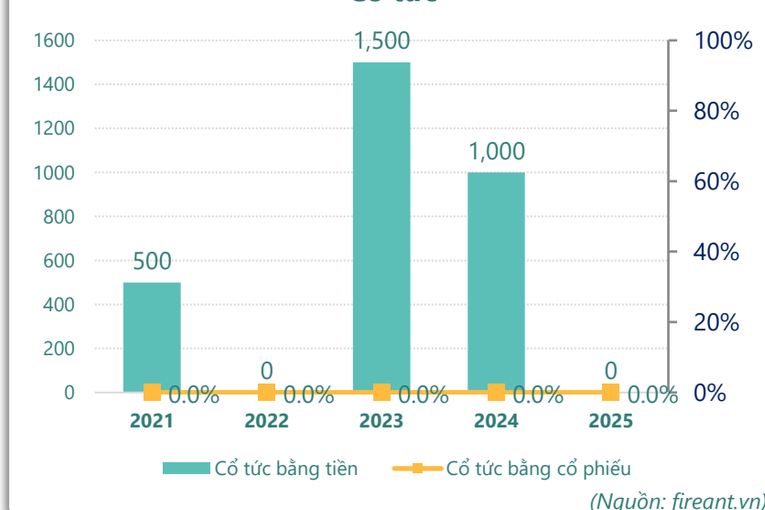
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

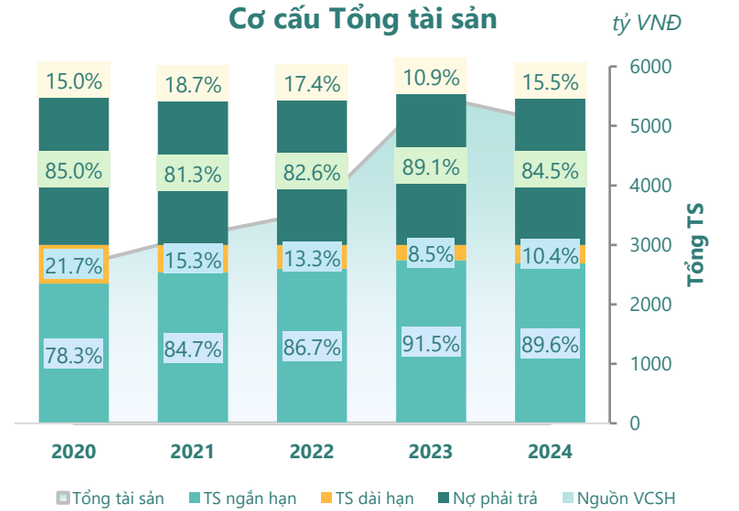
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

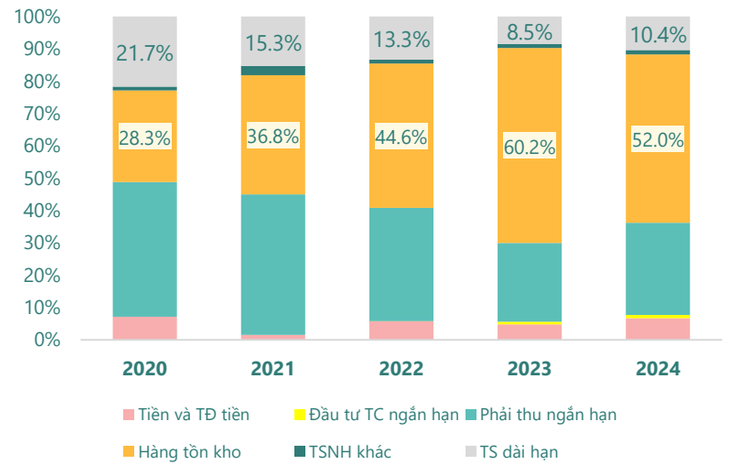
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



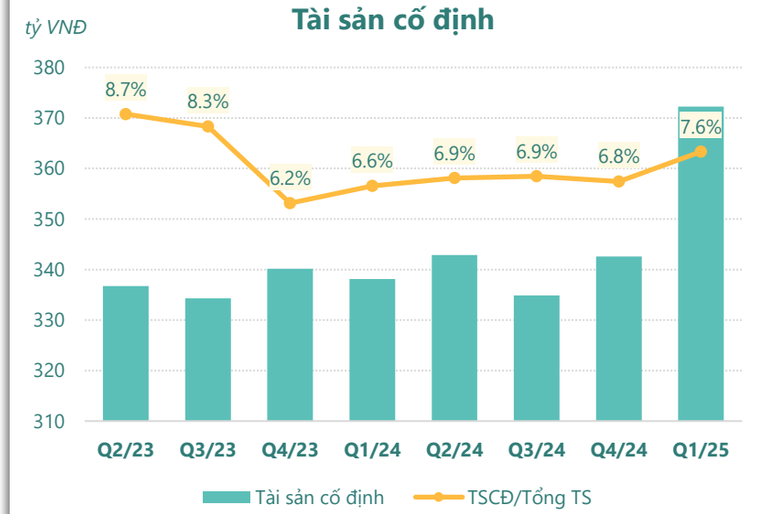
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



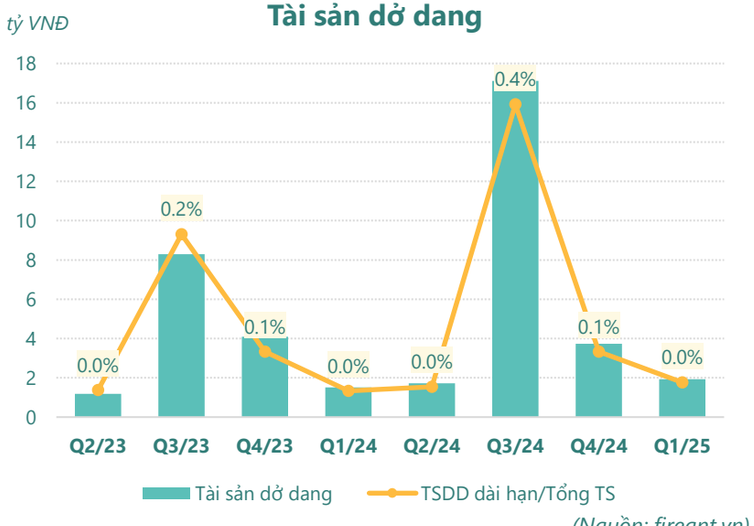
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



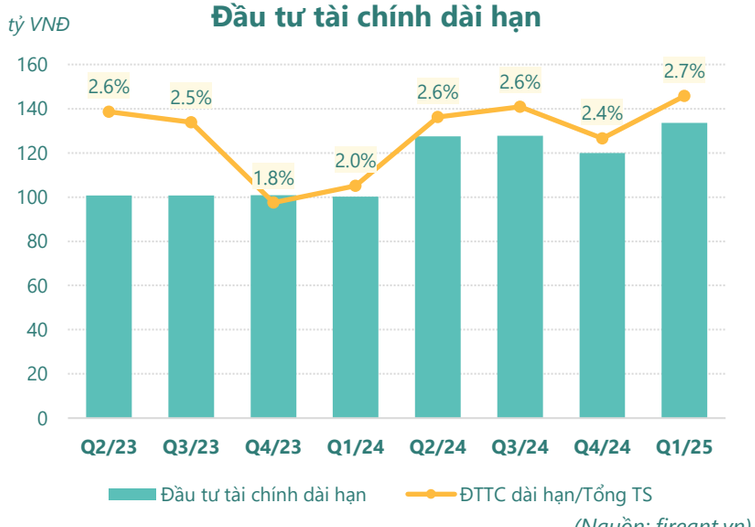
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



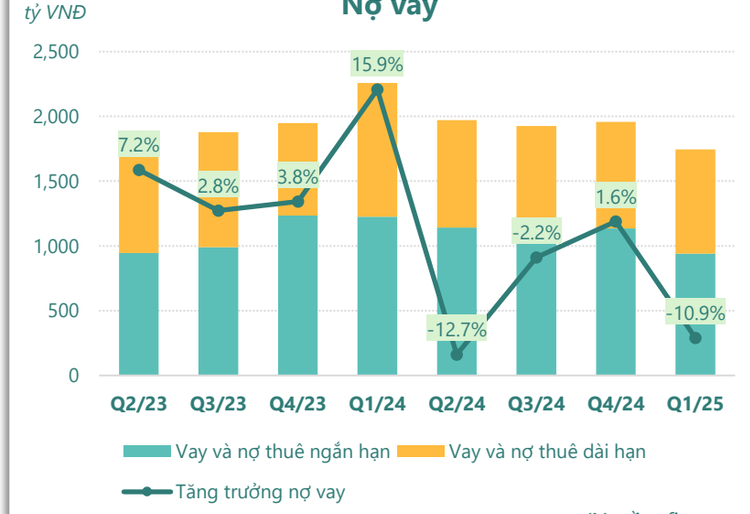
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

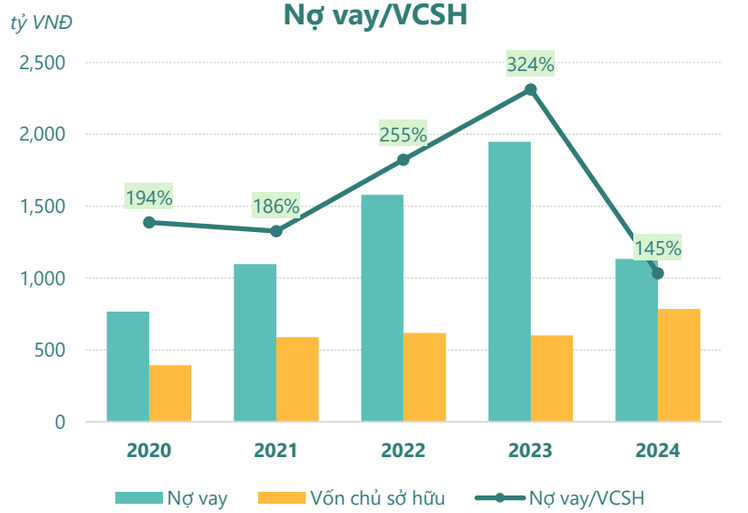
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

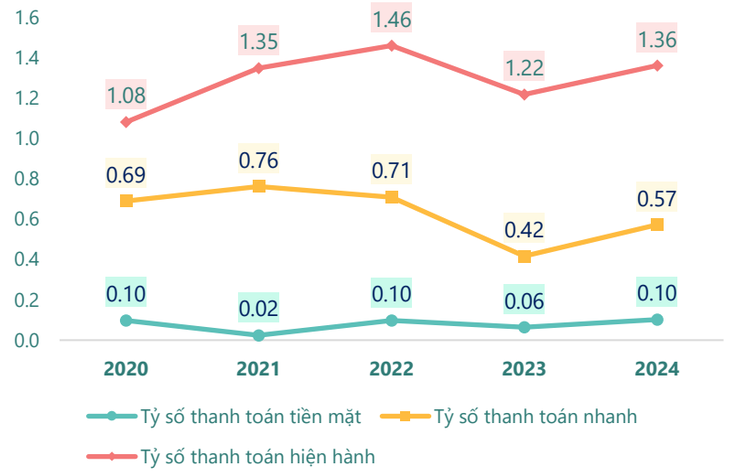
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



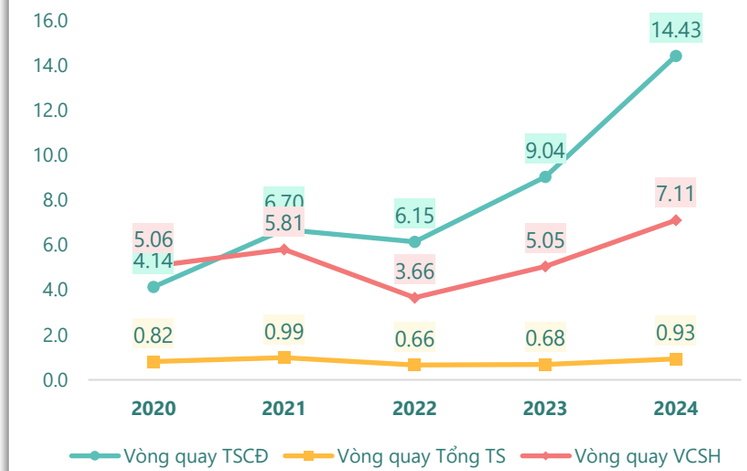
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



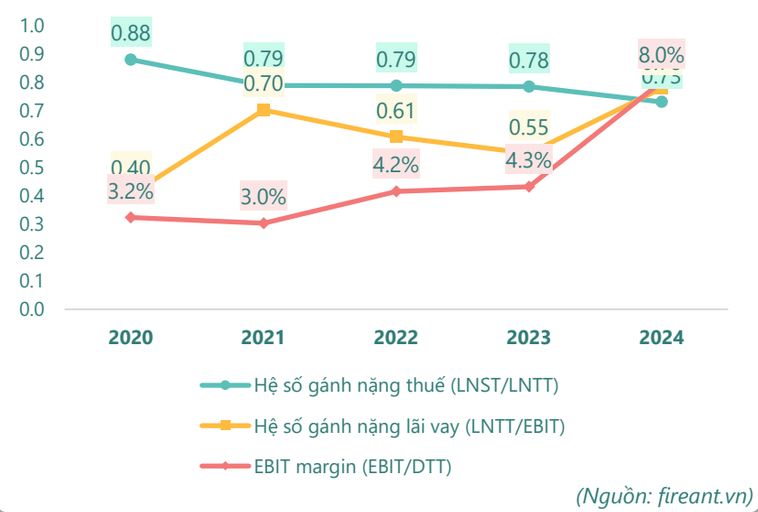
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



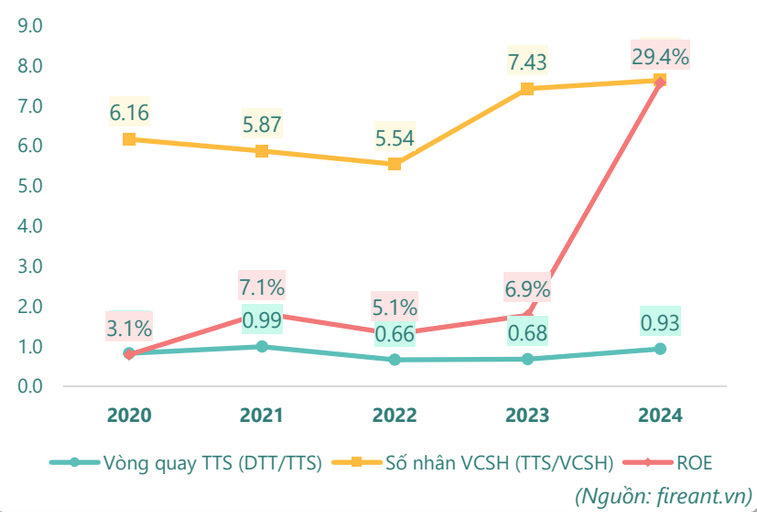
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



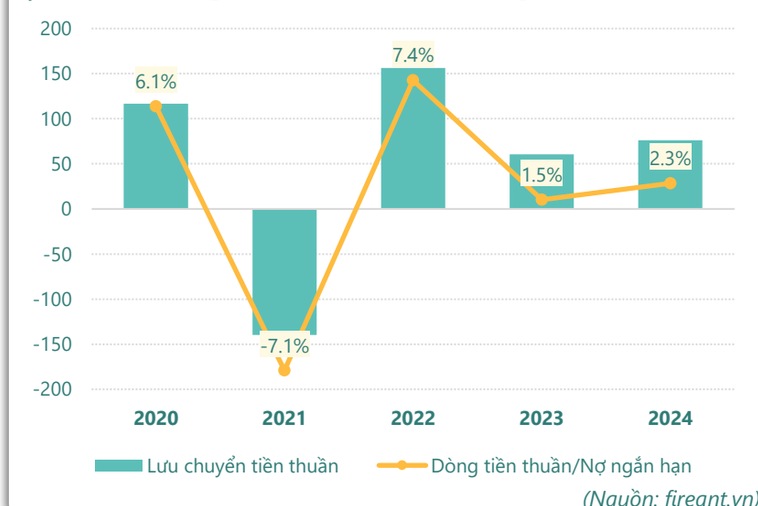
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**703**	**968**	**-27.4%**	**4,925**	**3,082**	**59.8%**
Giá vốn hàng bán	626	884	-29.2%	4,295	2,877	49.3%
Lợi nhuận gộp	76.4	83.9	-8.9%	630	205	208%
Doanh thu HĐTC	1.26	0.14	802%	4.33	6.22	-30.5%
Chi phí TC	11.5	21.4	-46.3%	100	61.0	64.4%
Chi phí lãi vay	1.14	21.4	-94.7%	87.2	59.9	45.6%
LN trong công ty LKLD	**0.00**	**0.04**	**-93.2%**	**0.80**	**0.73**	**9.6%**
Chi phí bán hàng	2.07	5.16	-59.9%	25.0	2.47	913%
Chi phí QLDN	**21.6**	**43.1**	**-49.8%**	**206**	**122**	**69.3%**
LN thuần từ HĐKD	42.5	14.4	195%	304	26.7	1040%
Lợi nhuận khác	**-19.6**	**1.08**	**-1914%**	**3.73**	**46.4**	**-91.9%**
LN trước thuế	22.9	15.5	47.9%	308	73.1	321%
Lợi nhuận sau thuế	**14.4**	**12.2**	**18.4%**	**225**	**57.3**	**292%**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.6**	**2.23**	**464%**	**204**	**42.1**	**385%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.3	-405	320	-73.9	245	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.61	-9.18	-31.0	27.1	-9.79	-27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.9	262	-242	-63.7	56.0	-239
Tiền đầu kỳ	92.8	264	113	160	49.2	341
Lưu chuyển tiền thuần	**167**	**-152**	**47.2**	**-111**	**291**	**-145**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	259	113	160	49.2	341	196

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,887**	**5,064**	**-3.5%**
Tài sản ngắn hạn	4,319	4,539	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	196	341	-42.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.3	48.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,388	1,446	-4.0%
Hàng tồn kho	2,645	2,633	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	41.1	71.2	-42.2%
Tài sản dài hạn	**568**	**525**	**8.3%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.03	-50.0%
Tài sản cố định	372	343	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.92	3.74	-48.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	120	11.7%
Tài sản dài hạn khác	**43.9**	**42.0**	**4.6%**
Lợi thế thương mại	16.7	17.1	-2.6%
Nợ phải trả	4,088	4,280	-4.5%
Nợ ngắn hạn	**3,166**	**3,335**	**-5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	940	1,134	-17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	660	889	-25.8%
Nợ dài hạn	922	945	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	804	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**799**	**784**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**799**	**784**	**1.8%**
Vốn điều lệ	381	381	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)